

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MST)

CTCP Đầu tư MST

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.9%	29.6%	32.1%

DT thuần 2024
1,274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0 5.5%

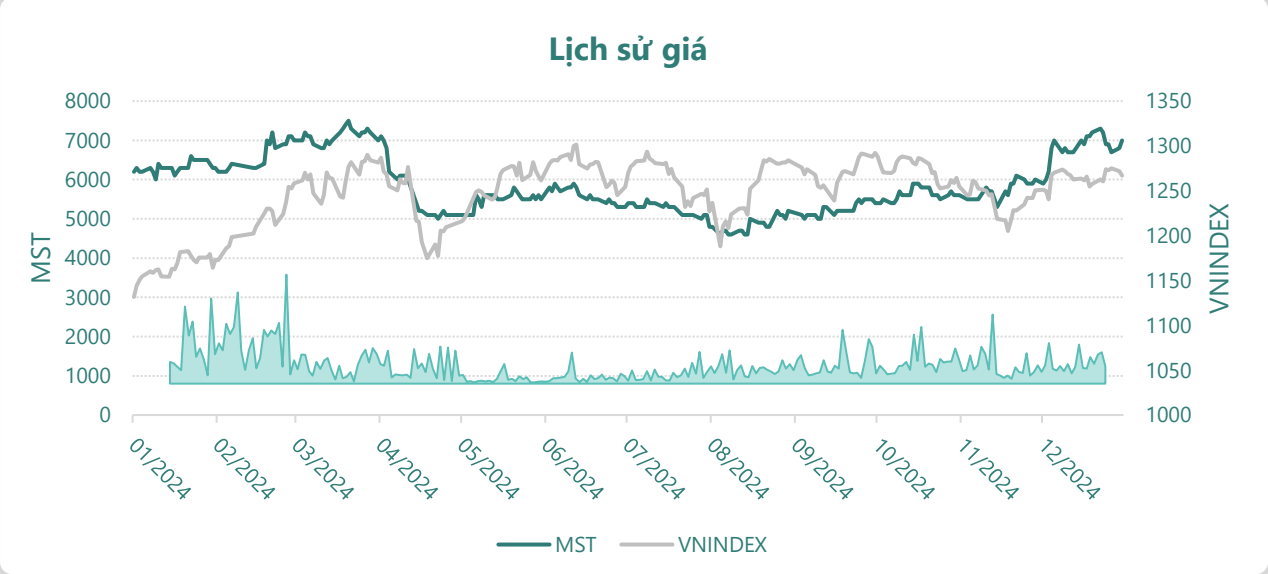
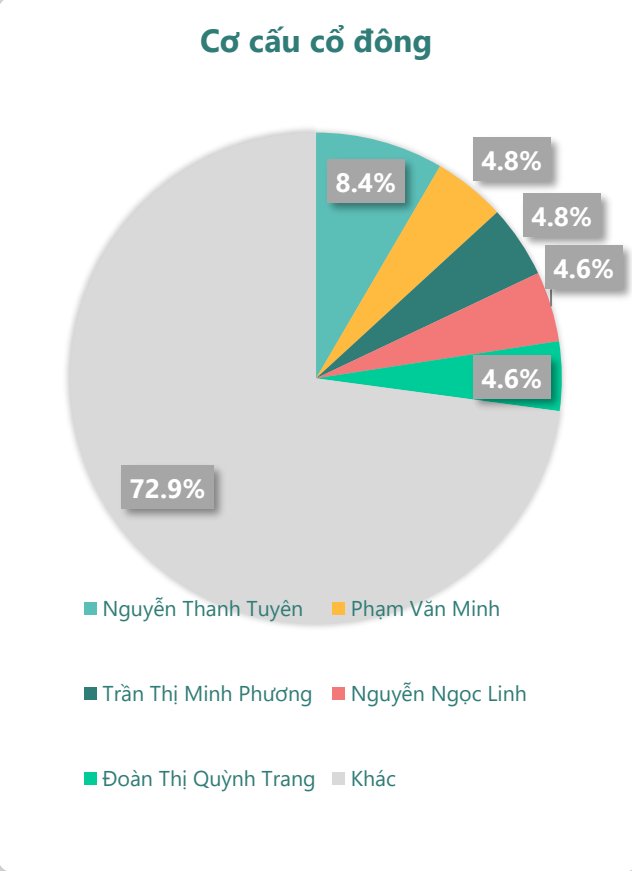
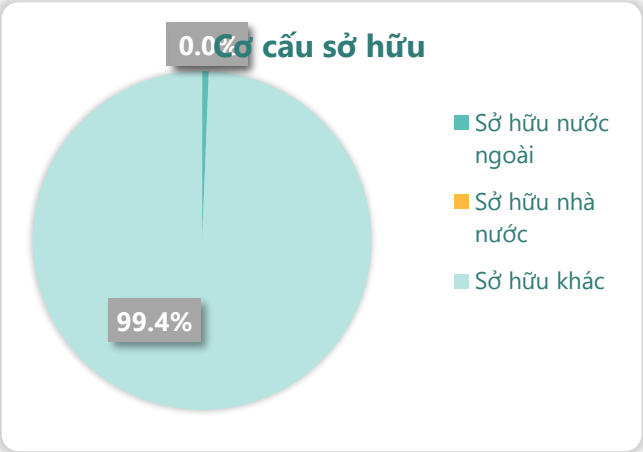
LN thuần 2024
23.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.4 160%

LN sau thuế 2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.2 -74.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.0%
YoY: +/-▼ 5.9%

ROE 2024
2.0%
YoY: +/-▼ 6.2%

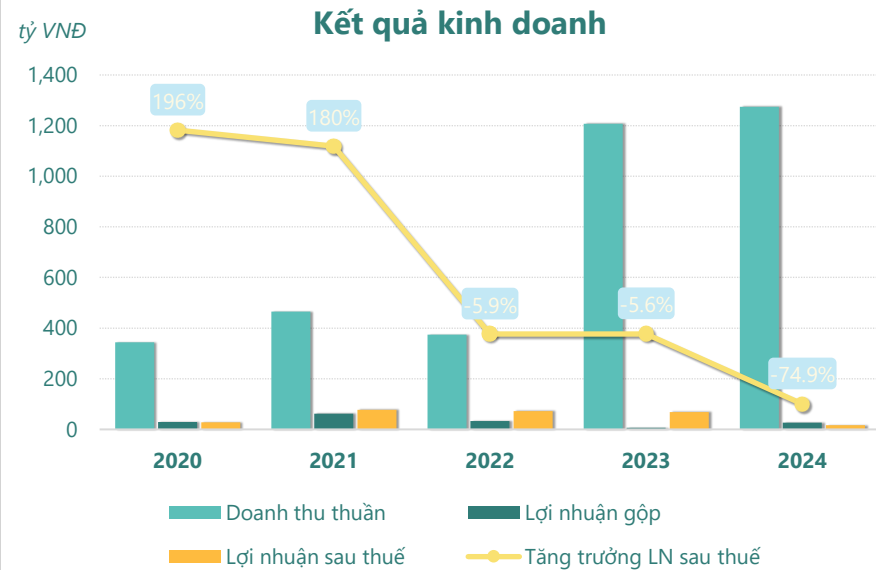
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	532
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,931,825
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.53
EPS	226
P/E	31.0



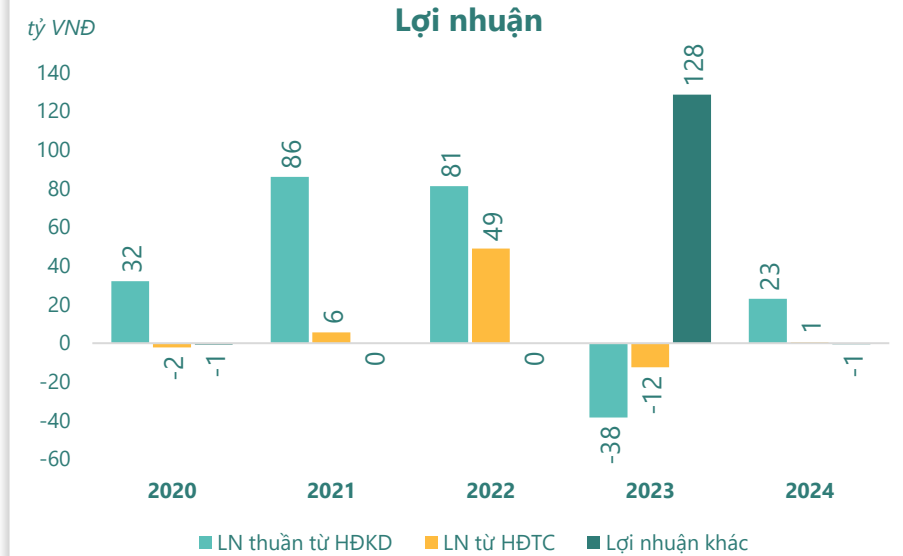
Năm **2024**, **MST** ghi nhận doanh thu thuần **1,274** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.53%** và **giảm 74.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

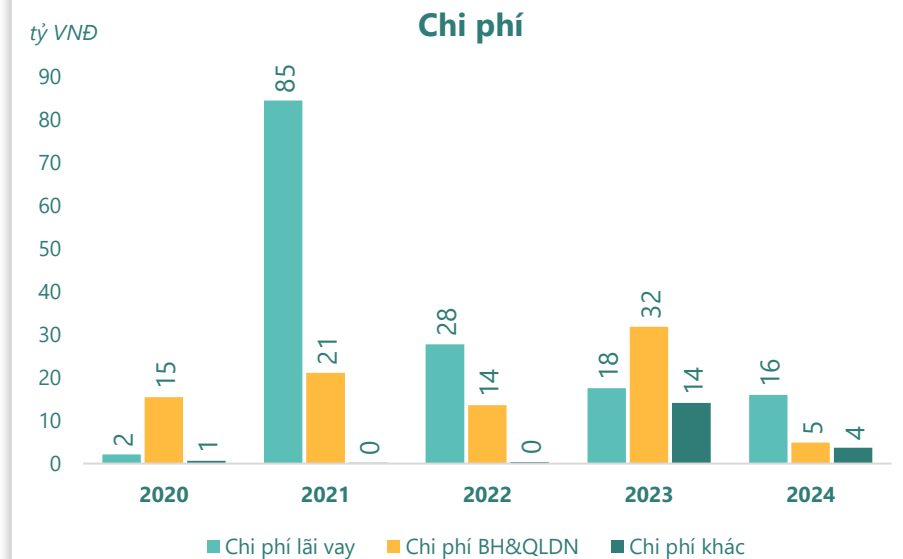
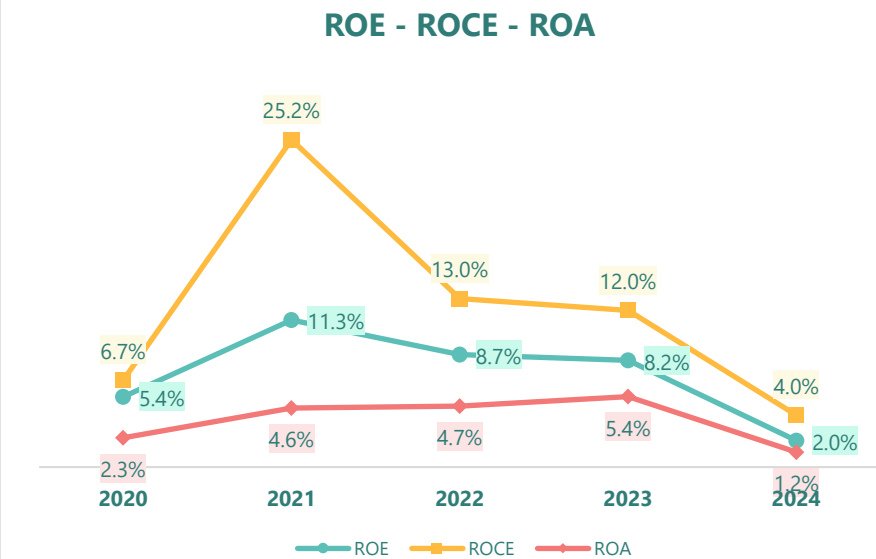


Năm **2024**, MST có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.99** tỷ đồng, **tăng lên 61.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.79 tỷ đồng) là 13.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



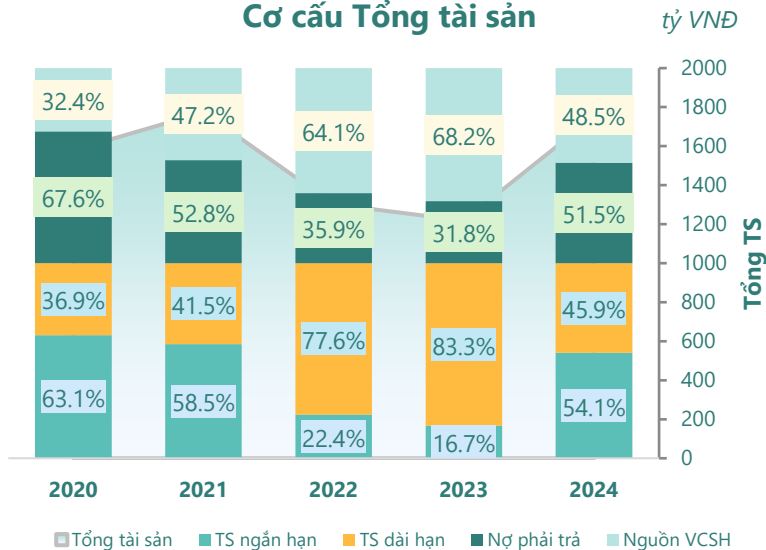
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.66** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MST năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.04%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

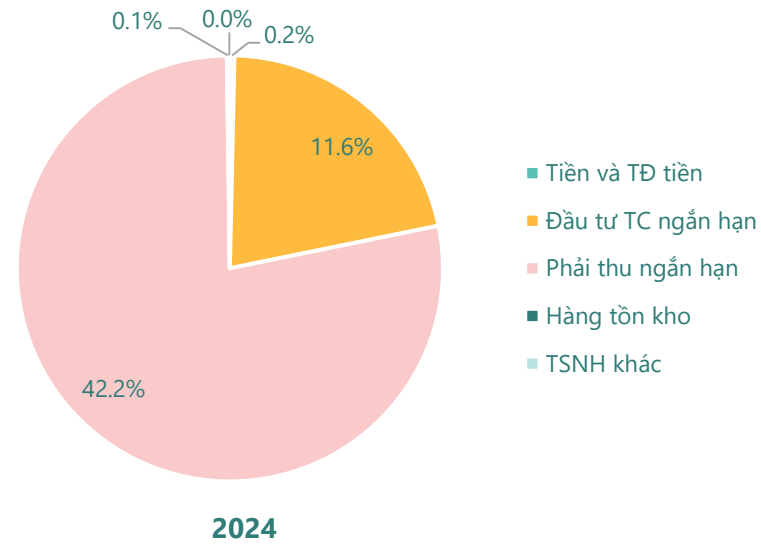


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

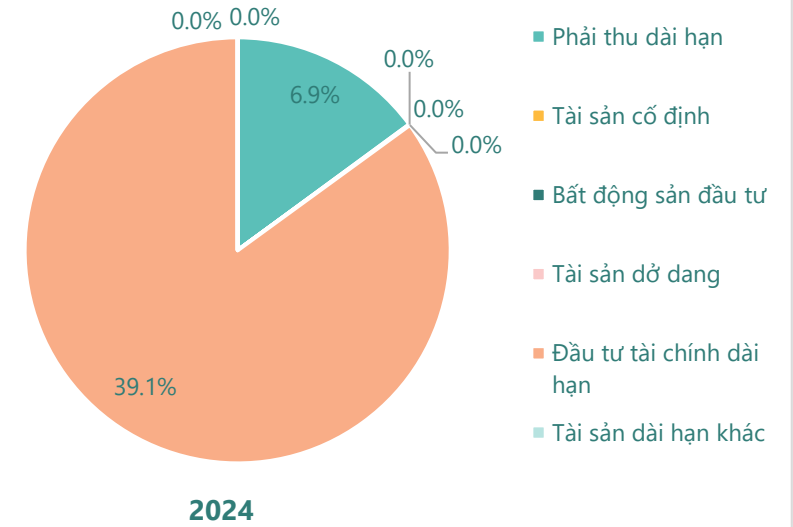
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MST** năm 2024 tăng trưởng **43.6%** so với năm trước, đạt **1,751** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.1% và 45.9%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

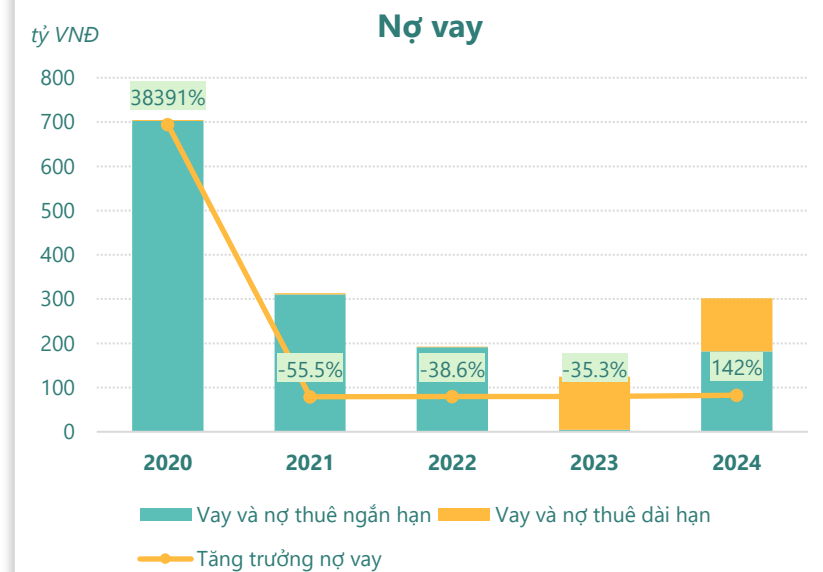
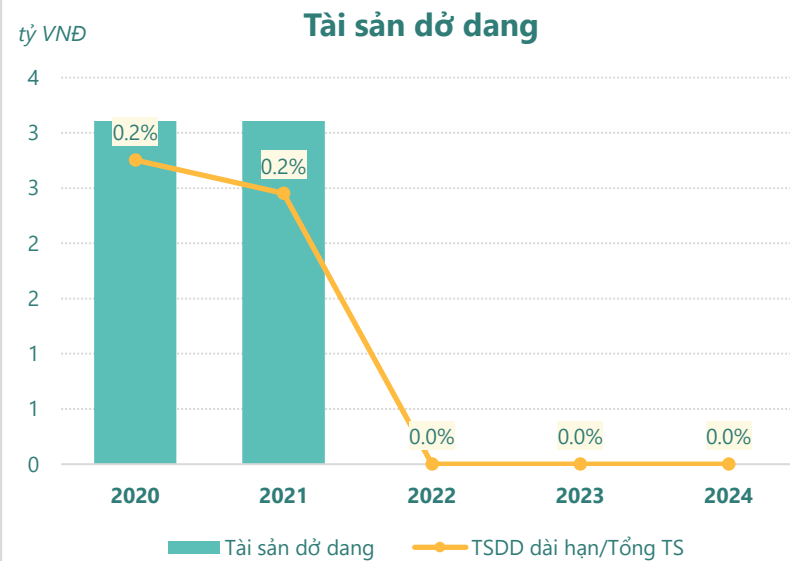
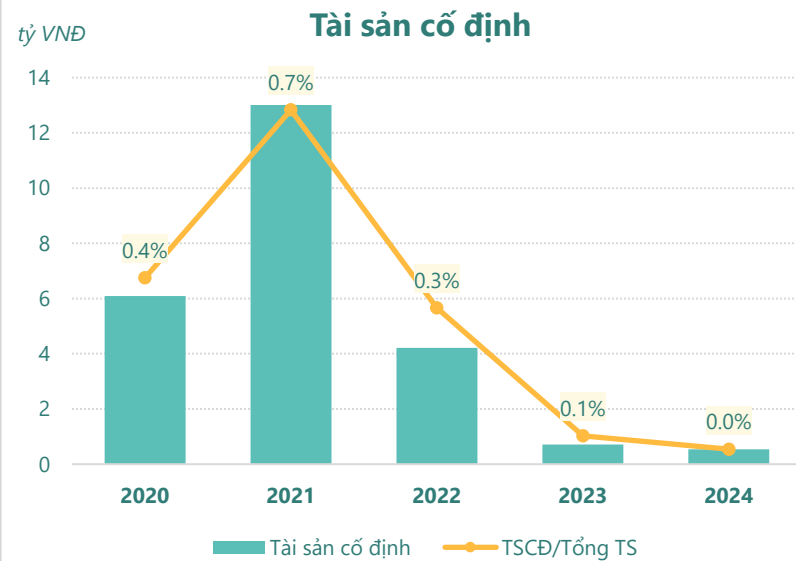
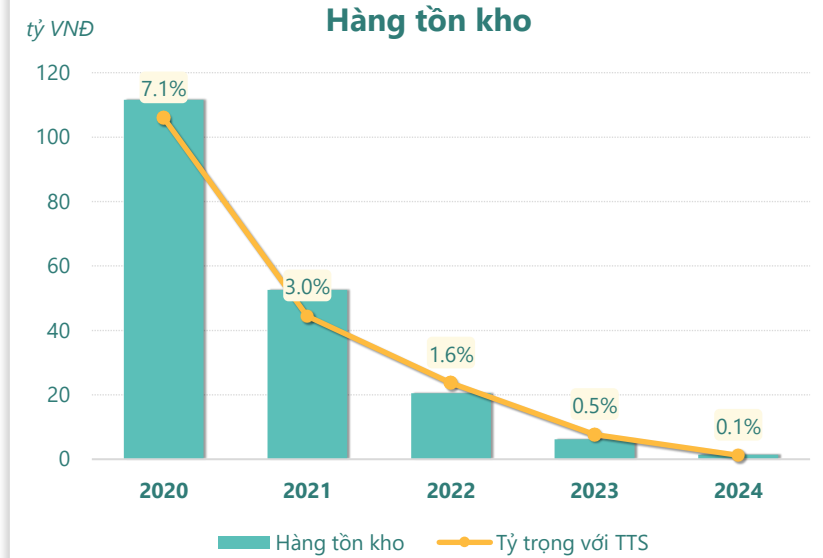
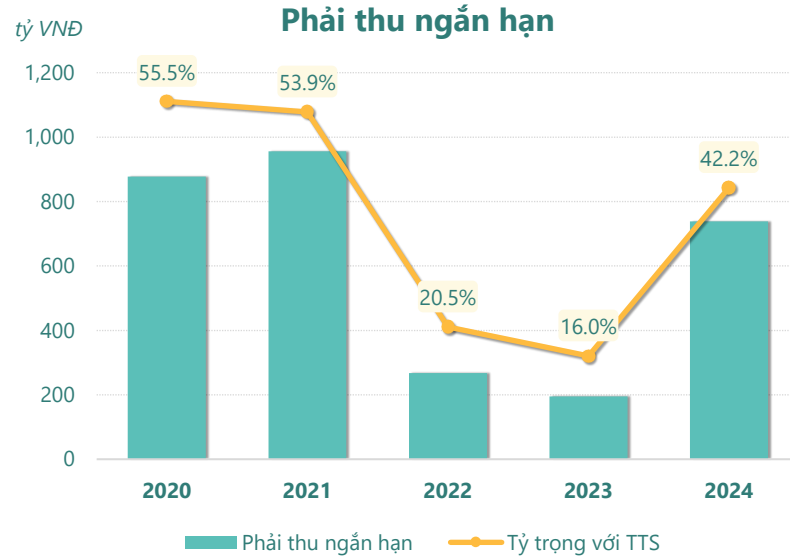
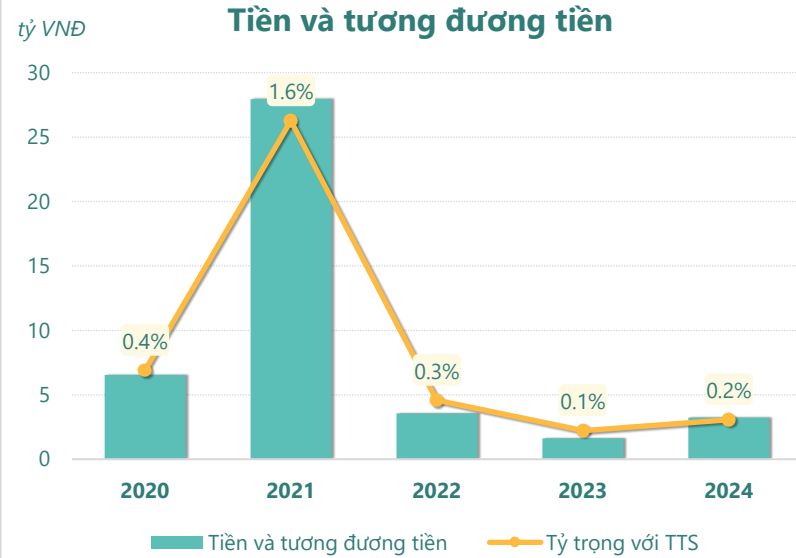
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MST đạt **946.3** tỷ đồng, tăng trưởng **365%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

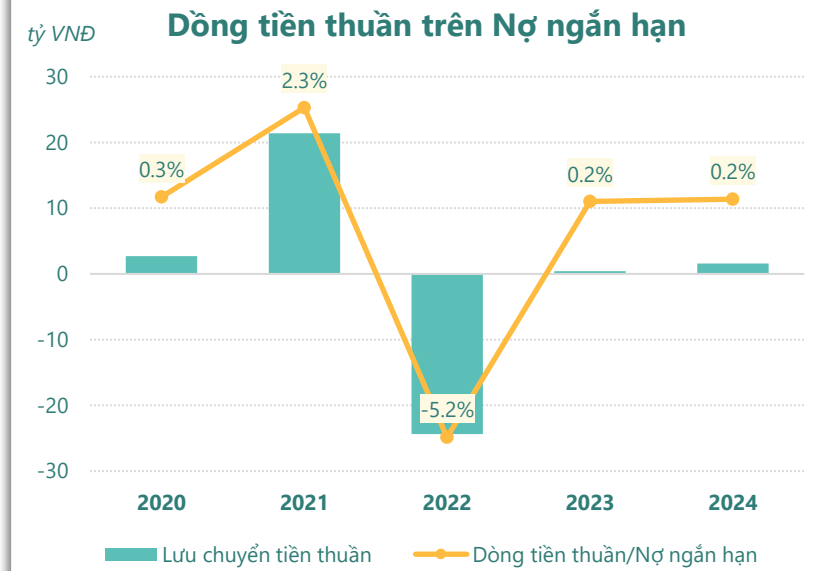
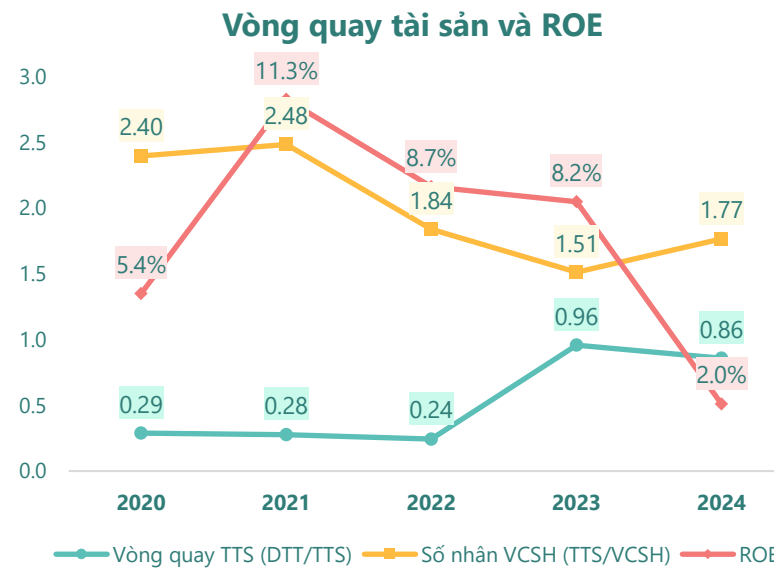
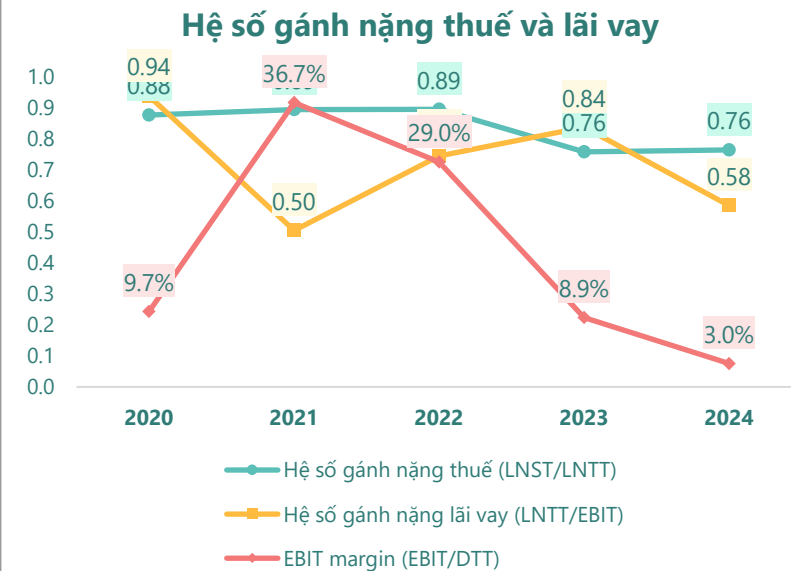
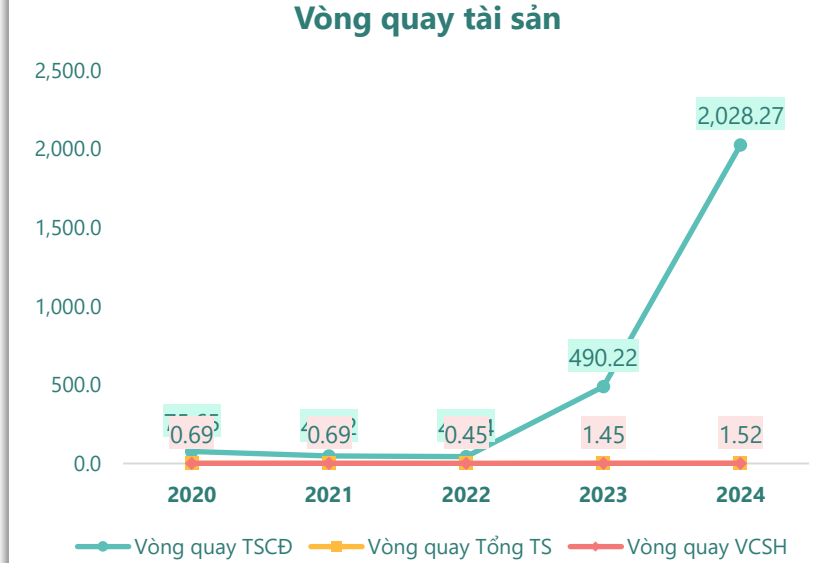
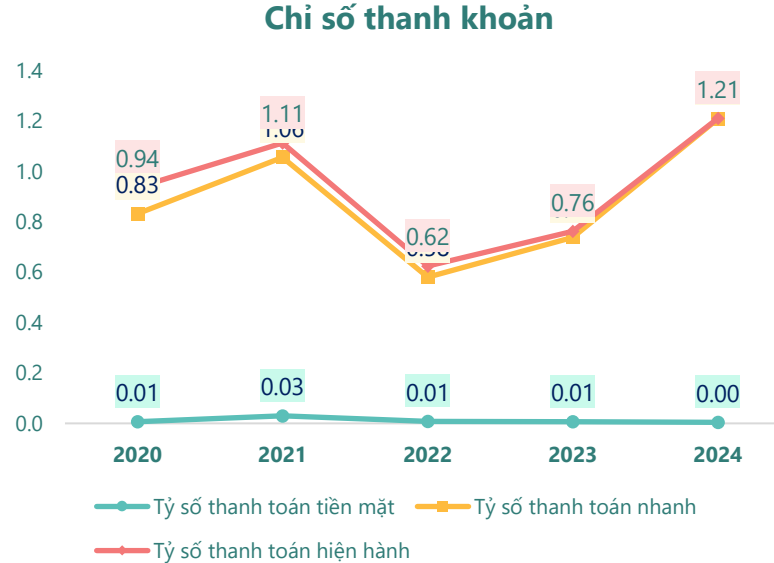
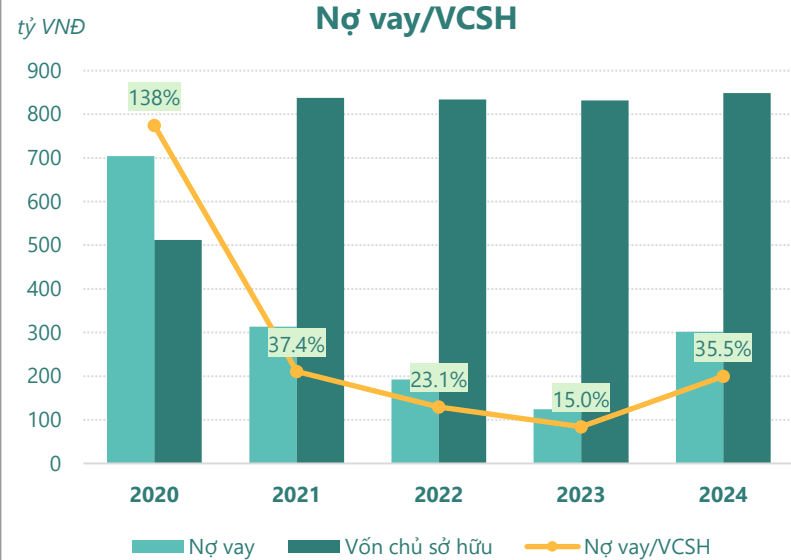
Tài sản dài hạn đạt **804.3** tỷ đồng giảm **20.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **39.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	465	375	1,207	1,274
Giá vốn hàng bán	403	342	1,201	1,247
Lợi nhuận gộp	62.2	32.7	6.01	27.3
Doanh thu HĐTC	91.7	78.3	24.3	29.0
Chi phí TC	86.1	29.3	36.8	28.5
Chi phí lãi vay	84.5	27.8	17.5	16.0
LN trong công ty LKLD	39.4	13.2	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.2	13.6	31.9	4.86
LN thuần từ HĐKD	86.1	81.2	-38.4	23.0
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.34	128	-0.56
LN trước thuế	86.0	80.9	90.1	22.4
Lợi nhuận sau thuế	76.9	72.4	68.3	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	76.3	72.3	68.3	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	184	54.4	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	-102	13.9	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	-107	-67.9	177
Tiền đầu kỳ	6.53	28.0	1.22	1.62
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-24.4	0.41	1.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.0	3.56	1.62	3.23

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,774	1,302	1,219	1,751
Tài sản ngắn hạn	1,038	291	203	946
Tiền và tương đương tiền	28.0	3.56	1.62	3.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	203
Phải thu ngắn hạn	956	267	195	738
Hàng tồn kho	52.6	20.5	6.22	1.43
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	0.02	0.10	0.74
Tài sản dài hạn	736	1,010	1,016	804
Phải thu dài hạn	287	326	120	120
Tài sản cố định	13.0	4.21	0.71	0.54
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.11	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	373	680	895	684
Tài sản dài hạn khác	1.51	0.11	0.03	0.02
Lợi thế thương mại	58.9	0.00	0	0
Nợ phải trả	936	467	387	902
Nợ ngắn hạn	933	466	267	782
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	191	4.17	181
Phải trả người bán ngắn hạn	245	84.2	151	155
Nợ dài hạn	3.07	1.14	120	120
Vay và nợ thuê dài hạn	3.07	1.14	120	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	838	834	832	849
Vốn chủ sở hữu	838	834	832	849
Vốn điều lệ	681	681	760	760
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0